Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Mo

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Mo Mô Hạ,, See Moha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mạc Tượng,, Kinh Niết Bàn nói đến người mù diễn tả voi bằng cách rờ voi (hễ rờ ngà thì nói voi cứng như đá và nhọn như mũi tên)—The Nirvana Sutra mentioned about the blind man who tried to describe an elephant by feeling it

Mộ Đạo: To devote oneself to religion affairs—To be devout.

Mộ Duyên,, To collect subscription (of Buddhist monk)

Mộ Hà,, Moha (skt)—Ngu si—Unenlightened—Stupid—See Moha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Mộ La,, Mula (skt)—Căn—Fundamental—Root—See Mula in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Mộ La Tát Bà Tất Để Bà Đà Ni Ca: Mula-sarvastivadah-nikaya (skt)—Căn bản thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ—The fundamental works, original texts of the Hinayana school of Sarvastivadah.

Mộ Nại La,, Mudra (skt)—Dấu ấn—A seal—A sign—Token—hand or finger signs—See Mudra in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Mộc:

1) Cây: Wood—A tree.

2) Kastha (skt)—A piece of wood—Timber.

3) Tắm: To bathe

Mộc Diệu,, Mộc tinh, một trong cửu diệu, nằm về phía nam Kim Cang Viện, bên ngoài Thai tạng Mạn Đà La—Jupiter, one of the nine luminaries, on the south of the Diamond hall, outside the Garbhadhatu mandala

Mộc Đắc La,, Mudra (skt)—A seal—Mystic signs with the hands

Mộc Đầu,,

1) Người đần độn: Block-head—A stupid person.

2) Kẻ phá giới: One who breaks the commandments.

Mộc Đề: Mukti (skt)—Mộc Để—Mục Đế La—Deliverance (giải thoát)—Liberation—Emancipation—The getting rid of evils one by one.

Mộc Hoa Lâm: Papaya forest—See Khổ Hạnh Lâm.

Mộc Hoạn Tử,, Vô Hoạn Tử—Một loại cây có khả năng tránh được tà quỷ. Hạt của nó có thể dùng làm tràng hạt. Cây còn mang ý nghĩa bất hại hay an toàn. Nó còn là tên của một loại trái dâu dùng làm xà bông—A tree whose wood can exorcise evil spirits, or whose seeds are used as rosary beads. It is said to be the arista, which means unharmed, secure; it is the name of the soap-berry and other shrubs

Mộc Hương,, Kunduruka or Putchuk (skt)—Căn Hương—Huân Lục Hương—Đa Già La— Một loại trầm hương—An incense-yielding tree—The resin of the plant

Mộc Loan Tử: Seeds used for rosary beads.

Mộc Luật Tăng,, A rigid formalist—A wooden pettifogging monk

Mộc Mã,, Con ngựa gỗ, một biểu tượng của sự giải thoát—A wooden horse—A symbol of emancipation

Mộc Ngư,, Mõ cá bằng cây hay khúc gỗ tròn, móc bọng ruột, làm theo hình cá, với một khe đục nằm ngang để tạo âm hưởng, được dùng để gõ nhịp tụng kinh trong các tự viện. Khi được gõ bằng cái dùi có đầu bọc vải, sẽ phát ra những âm thanh rõ ràng và đặc biệt. Mõ được dùng đầu tiên bên Trung Quốc, nhưng lý nguyên thủy của việc dùng mõ gỗ vẫn chưa được biết rõ. Mõ lớn có thể cao một thước hay mõ nhỏ có thể để được trong lòng. Mõ thường được đánh bóng bằng sơn mài màu đỏ sáng. Người ta nói rằng vì cá luôn mở mắt cả ngày lẫn đêm (không bao giờ ngủ), nên đây là một thí dụ điển hình cho sự tỉnh thức và chăm chú trong nhà Thiền. Có hai loại mõ—The wooden fish is a hollowed-out roundish wooden block, fashioned after some sort of sea creature, with a long horizontal slit for resonance, employed as an accompaniment to sutra chanting in Buddhist temples. When struck by a padded stick it emits a clear and distinctive sound. Wooden fish was first used in China, but the origin of the use of a wooden fish is unknown. This wooden drum may be as large as three feet in height or small enough to hold in the lap. Usually it is lacquered bright red. It is said that a fish always has its eyes open day and night (never sleep), so it is a good example for alertness and watchfulness in Zen. There are two kinds

1) Hình tròn như vãy cá dùng để gõ khi tụng đọc: A round one for use to keep time in chanting.

2) Một loại giống như hình cá dựng đứng thường treo ở nhà trù, đánh lên khi tới giờ cơm: A long one hanged in front of the mess hall for calling to meals.

Mộc Phách Thái Tử,, Một trong những tiền thân của Đức Phật Thích Ca—One of the former incarnations of Sakyamuni

Mộc Phật: Tượng Phật bằng gỗ—A Buddha of wood—An image of wood.

Mộc Thực,, Living on wild fruits and nuts

Mộc Thượng Tòa:

1) Cây già: The elder with the tree.

2) Người thâm niên (trưởng lão): The elder's staff.

Mộc Tinh,, Brhaspati (skt)

1) Lord of increase.

2) The planet Jupiter.

Mộc Xoa,, Moksa (skt)—Giải thoát—Deliverance—Emancipation

Mộc Xoa Cúc Đa,, Moksagupta (skt)—A monk of Karashahr, protagonist of the Madhyamayana school whose ignorance Hsuan-Tsang publicly exposed

Mộc Xoa Đề Bà,, Moksadeva (skt)—Môn đồ Tiểu Thừa ở Tây Trúc tôn kính ngài Huyền Trang nên gọi ngài là Mộc Xoa Đề Bà hay là Giải Thoát Thiên—A title given by Hinayanists in India to Mahayanadeva, such as Hsuan-Tsang

Môi Giới,, To go between—Intermediary

Mỗi Đát Lý: Maitreya (skt)—Di Lặc.

Mỗi Đát Lý Mạt Na: Maitrimanas (skt)—Kindly mind—Merciful.

Môn:

1) Cửa: Cửa ra vào của mọi nhà—Gate—Door—Entrance.

2) Tông Phái: Sect—School.

3) Giáo Thuyết: Đặc biệt là giáo thuyết dẫn đến cứu độ hay Niết Bàn—Teaching, especially one leading to salvation or nirvana.

4) Subject (study).

5) Event (sport).

Môn Bài: License.

Môn Chủ,, Vị kiểm soát cửa hay coi tổng quát một tông phái—The controller of a gate, or sect.

Môn Đăng Hộ Đối: Marriage of the same (equal) class or property.

Môn Đệ: Follower—Disciple.

Môn Đồ,, See Môn đệ

Môn Kinh,, Bài Kinh về tang lễ và đọc ngay tại cửa trước nhà—The funeral service and read at the house-door

Môn Lữ,, Bạn cùng học hay cùng tu—Disciple—Fellow-student

Môn Lưu,, See Môn Phái, and Môn Tích

Môn Phái,, Sect—School

Môn Sinh: See Môn đệ.

Môn Sư,, Vị sư được công nhận như vị Thầy của gia đình—Preceptor—The monk who is recognized as teacher by any family

Môn Thần,, Vị Thần giữ cửa—The gate-gods or guardians

Môn Thủ,, See Môn Chủ

Môn Tích,, Môn đồ hay sự phát triển của môn phái—The followers, or development of any sect

Môn Trạng,, Tham Bảng—Tham Trạng—Danh Thiếp—A name paper, card, or visiting card

Mông:

1) Bao trùm: To cover.

2) Mông muội: Stupid—Ignorant.

Mông Cổ,, Nước Mông Cổ—Mongolia—Mongol

Mông Hoặc,, Stupid and deluded

Mộng Huyễn,, Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyễn—Dream and illusion, the characteristics of all phenomena

Mộng Kiến,, Tưởng tượng cái mình thấy hay đã thấy trong mộng, hay những cái thấy không có thực—To see in a dream—To imagine one sees, or has seen

Mộng Sơn Đức Dị: (?-1104)—Ông thuộc đời thứ tám của dòng Thiền Ngũ Tổ Pháp Diễn. Mộng Sơn đã kể lại những kinh nghiệm Thiền của mình như sau—Mung-Shan-Te-I, who was the eighth descendant of Fa-Yen of Wu-Tsu. Mung-Shan told the following stories of his experience in Zen:

Mộng Tưởng,, Nghĩ đến những điều trong mộng, tưởng tượng hay nghĩ đến những chuyện không có thật—To dream a thing—To think of a dream—To imagine

Một Ba Tỳ ,, Không có chóp mũi, không thể nắm được, không có yếu lĩnh—No nose to lay hold of, no lead, no bases

Một Duệ Đạt Lợi Sắt Chí: Mayadrsti (skt)—Ngã kiến, mê chấp có cái ta—Illusion-views, interpreted by egoism, the false doctrine that there is a real ego.

Một Đặc Già La Tử,, Maudgalaputra or Maudgalyayana (skt)—See Ma Ha Mục Kiền Liên

Một Đề Mục Phân Tách: Phân tách về tứ đại—One analysis or the analysis of the four elements—See Tứ Đại.

Một Đề Mục Quán Tưởng: See Nhất Quán (2).

Nhất Đại,, A lifetime

Một Độ,, Phật—Buddha

Một Tư Vị,, Vô vị, vô giá, vô dụng, tỷ như những người mù mà bàn luận về màu của sữa—Tasteless, valueless, useless, e.g. discussion of the colour of milk by blind people.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.